Số: 668/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-04-10T17:54:39+07:00

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**460,752**	**549,393**	**88,641**	**119.24%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**25,609**	**35,290**	**9,681**	**137.80%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	19,100	27,393	8,293	143.42%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	6,509	7,897	1,388	121.32%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**435,143**	**443,242**	**8,099**	**101.86%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	252,326	252,326	-	100.00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	182,817	190,916	8,099	104.43%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			**-**	
IV	**Thu kết dư**		**25,883**	**25,883**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**44,978**	**44,978**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**460,752**	**464,704**	**3,952**	**100.86%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**460,752**	**405,557**	**-55,195**	**88.02%**
1	Chi đầu tư phát triển	500	496	-4	99.25%
2	Chi thường xuyên	460,252	405,061	-55,191	88.01%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách				
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**-**	**-**	**-**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**52,754**	**52,754**	**100.00%**
IV	**Chi nộp Ngân sách cấp trên**		**6,394**	**6,394**	**100.00%**
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**84,688**		

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH XÃ			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**460,752**	**549,393**	**119.24%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	25,609	35,290	137.80%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	435,143	443,242	101.86%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	252,326	252,326	100.00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	182,817	190,916	104.43%
3	Thu kết dư		25,883	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		44,978	
II	**Chi ngân sách**	**460,752**	**464,704**	**100.86%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	460,752	405,557	88.02%
2	Chi nộp Ngân sách cấp trên	0	6,394	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	52,754	
III	**Kết dư**		**84,688**	

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSX	Tổng thu NSNN	Thu NSX	Tổng thu NSNN	Thu NSX
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**511,971**	**460,752**	**1,395,217**	**549,393**	**172.10%**	**119.24%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**76,828**	**25,609**	**881,114**	**35,290**	**1146.87%**	**137.80%**
I	**Thu nội địa**	**76,828**	**25,609**	**881,114**	**35,290**	**1146.87%**	**137.80%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			19,175			
	- Thuế giá trị gia tăng			*18,755*			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*420*			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			45,434			
	- Thuế giá trị gia tăng			*30,795*			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*14,639*			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			11,192			
	- Thuế giá trị gia tăng			*7,690*			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*3,502*			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	26,820		344,645	-2	1285.03%	
	- Thuế giá trị gia tăng	*26,550*		*223,849*	*-2*	*843.12%*	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*0*		*120,123*			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*270*		*672*			
	- Thuế tài nguyên	*0*					
5	Thuế thu nhập cá nhân	17,890		122,962			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	13,018	6,509	54,900	7,899	421.72%	121.35%
8	Thu phí, lệ phí	890	890	13,556	3,010	338.18%	338.18%
-	*Phí và lệ phí trung ương*						
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí xã, phường*						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18,040	18,040	22,955	22,955	127.24%	127.24%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			59,458			
12	Thu tiền sử dụng đất			61,860			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSX	Tổng thu NSNN	Thu NSX	Tổng thu NSNN	Thu NSX
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			116,876			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			372			
16	Thu khác ngân sách	170	170	7,719	1,419	4540.57%	834.49%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			10	10		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**435,143**	**435,143**	**443,242**	**443,242**	**101.86%**	**101.86%**
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**25,883**	**25,883**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**44,978**	**44,978**		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
PHƯỜNG TAM THẮNG

(Đính kèm Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**460,752**	**464,704**	**100.86%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**460,752**	**405,557**	**88.02%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**500**	**496**	**99.25%**
1	Chi đầu tư cho các dự án			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	500	496	**99.25%**
II	**Chi thường xuyên**	**457,454**	**405,061**	**88.55%**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*277,265*	*245,591*	*88.58%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*3,460*	*54*	*1.57%*
3	*Chi quốc phòng*	*10,057*	*7,394*	*73.52%*
4	*Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội*	*10,556*	*8,965*	*84.93%*
5	*Chi y tế, dân số và gia đình*	*28*	*21*	*75.91%*
6	*Chi văn hóa thông tin*	*1,211*	*909*	*75.08%*
7	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*	*158*	*17*	*10.73%*
8	*Chi thể dục thể thao*	*838*	*574*	*68.47%*
9	*Chi bảo vệ môi trường*			
10	*Chi các hoạt động kinh tế*	*3,927*	*1,287*	*32.77%*
11	*Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	*110,378*	*113,033*	*102.41%*
12	*Chi bảo đảm xã hội*	*39,575*	*27,215*	*68.77%*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
V	**Dự phòng ngân sách**	**2,798**		**0.00%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**-**	**-**	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**6,394**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**52,754**	

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Đính kèm Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**460,752**	**464,704**	**6,751**	**100.86%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**				
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC**	**460,752**	**405,557**	**-52,397**	**88.02%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**500**	**496**	**-4**	**99.25%**
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**457,454**	**405,061**	**-52,393**	**88.55%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	277,265	245,591	-31,674	88.58%
-	Chi khoa học và công nghệ	3,460	54	-3,406	1.57%
-	Chi quốc phòng	10,057	7,394	-2,663	73.52%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10,556	8,965	-1,591	84.93%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	28	21	-7	75.91%
-	Chi văn hóa thông tin	1,211	909	-302	75.08%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	158	17	-141	10.73%
-	Chi thể dục thể thao	838	574	-264	68.47%
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	3,927	1,287	-2,640	32.77%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	110,378	113,033	2,655	102.41%
-	Chi bảo đảm xã hội	39,575	27,215	-12,361	68.77%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**2,798**			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**6,394**	**6,394**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**52,754**	**52,754**	

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Đính kèm Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025							Quyết toán năm 2025												So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Nộp trả NS cấp trên	Chi ngân sách khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2						4	5	6	7	8	9	10	11	12		12	13	14
	TỔNG SỐ	**460,752**	**500**	**457,454**	**2,798**	**0**	**0**	**0**	**464,704**	**496**	**405,061**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6,394**		**52,754**	**100.86%**	
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**457,954**	**500**	**457,454**	**-**	**-**	**-**	**-**	**405,557**	**496**	**405,061**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**88.56%**	**99.25%**
1	VP Đảng ủy	13,503		13,503					13,875		13,875									102.76%	
2	UBMTTQ và các đoàn thể	4,817		4,817					4,923		4,923									102.19%	
3	Văn phòng HĐND & UBND	164,410	500	163,910					143,127	496	142,630									87.05%	99.25%
4	Trường mầm non Sao Việt	11,352		11,352					10,192		10,192									89.78%	
5	Trường mẫu giáo Phường 8	6,036		6,036					5,241		5,241			-						86.84%	
6	Trường mầm non 1/6	9,068		9,068					7,945		7,945									87.61%	
7	Trường mầm non Hoa Anh Đào	6,807		6,807					5,957		5,957									87.50%	
8	Trường mầm non Hương Sen	14,593		14,593					13,009		13,009									89.15%	
9	Mầm non Hoa Biển	9,994		9,994					8,862		8,862									88.67%	
10	Trường tiểu học Quang Trung	20,769		20,769					19,222		19,222									92.56%	
11	Trường tiểu học Lê Lợi	16,562		16,562					14,688		14,688									88.69%	
12	Trường tiểu học Trưng Vương	20,022		20,022					17,731		17,731									88.56%	
13	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	27,215		27,215					25,190		25,190									92.56%	
14	Trường tiểu học Trương Công Định	17,219		17,219					15,845		15,845									92.02%	
15	Trường tiểu học Lý Tự Trọng	18,542		18,542					16,441		16,441									88.67%	
16	Trường THCS Trần Phú	24,049		24,049					20,334		20,334									84.55%	
17	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	26,945		26,945					22,746		22,746									84.42%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025							Quyết toán năm 2025												So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Nộp trả NS cấp trên	Chi ngân sách khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2						4	5	6	7	8	9	10	11	12		12	13	14
18	Trường THCS Võ Trường Toản	22,602		22,602					19,800		19,800									87.60%	
19	Trường THCS Nguyễn An Ninh	23,450		23,450					20,429		20,429									87.12%	
II	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**								6,394								6,394				
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**								-												
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**				2,798				-												
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**								-												
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**								-												
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**								52,754										52,754		

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	**457,454**	**405,061**	**245,591**	**54**	**7,394**	**8,965**	**21**	**909**	**17**	**574**	**0**	**1,287**	**0**	**0**	**113,033**	**27,215**	**0**	**88.55%**
1	VP Đảng ủy	13,503	13,875	0												13,875			102.76%
2	UBMTTQ và các đoàn thể	4,817	4,923	0												4,923			102.19%
3	Văn phòng HĐND & UBND	163,910	142,630	2,010	54	7,394	8,965	21	909	17	574		1,287			94,236	27,163		87.02%
4	Trường mầm non Sao Việt	11,352	10,192	10,192															89.78%
5	Trường mẫu giáo Phường 8	6,036	5,241	5,241															86.84%
6	Trường mầm non 1/6	9,068	7,945	7,945															87.61%
7	Trường mầm non Hoa Anh Đào	6,807	5,957	5,957															87.50%
8	Trường mầm non Hương Sen	14,593	13,009	13,009															89.15%
9	Mầm non Hoa Biển	9,994	8,862	8,862															88.67%
10	Trường tiểu học Quang Trung	20,769	19,222	19,220													2		92.56%
11	Trường tiểu học Lê Lợi	16,562	14,688	14,678													10		88.69%
12	Trường tiểu học Trưng Vương	20,022	17,731	17,731															88.56%
13	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	27,215	25,190	25,182													8		92.56%
14	Trường tiểu học Trương Công Định	17,219	15,845	15,839													7		92.02%
15	Trường tiểu học Lý Tự Trọng	18,542	16,441	16,435													6		88.67%
16	Trường THCS Trần Phú	24,049	20,334	20,329													5		84.55%
17	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	26,945	22,746	22,741													5		84.42%
18	Trường THCS Võ Trường Toản	22,602	19,800	19,790													10		87.60%
19	Trường THCS Nguyễn An Ninh	23,450	20,429	20,429															87.12%

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	*B*	*1=2+3-4*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1-5*	*7*	*8*
	TỔNG SỐ	**503,119**	**290,203**	**216,850**	**3,934**	**405,061**	**98,057**	**36,256**	**61,801**
1	VP Đảng ủy	16,824	4,470	12,441	88	13,875	2,949	1,849	1,099
2	UBMTTQ và các đoàn thể	7,189	3,688	3,555	53	4,923	2,267	2,019	248
3	Văn phòng HĐND & UBND	181,761	68,882	113,919	1,041	142,630	39,130	6,775	32,355
4	Trường mầm non Sao Việt	13,275	10,423	3,050	199	10,192	3,083	2,082	1,001
5	Trường mẫu giáo Phường 8	6,476	4,806	1,734	64	5,241	1,235	662	572
6	Trường mầm non 1/6	10,520	8,365	2,347	192	7,945	2,575	1,938	637
7	Trường mầm non Hoa Anh Đào	7,388	5,608	1,861	82	5,957	1,431	855	576
8	Trường mầm non Hương Sen	16,364	12,712	3,935	282	13,009	3,355	2,299	1,056
9	Mầm non Hoa Biển	11,297	8,756	2,671	130	8,862	2,435	1,685	750
10	Trường tiểu học Quang Trung	22,017	16,074	6,129	185	19,222	2,795	804	1,991
11	Trường tiểu học Lê Lợi	16,971	11,711	5,368	108	14,688	2,282	719	1,564
12	Trường tiểu học Trưng Vương	20,865	14,712	6,309	156	17,731	3,134	1,355	1,780
13	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	28,994	20,832	8,417	255	25,190	3,804	1,180	2,624
14	Trường tiểu học Trương Công Định	17,836	12,432	5,570	165	15,845	1,991	541	1,450
15	Trường tiểu học Lý Tự Trọng	18,985	12,830	6,281	127	16,441	2,544	835	1,708
16	Trường THCS Trần Phú	26,710	18,940	8,016	245	20,334	6,377	2,898	3,479
17	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	29,421	19,805	9,833	217	22,746	6,675	3,279	3,396
18	Trường THCS Võ Trường Toản	24,829	17,187	7,820	178	19,800	5,029	2,249	2,780
19	Trường THCS Nguyễn An Ninh	25,398	17,972	7,596	169	20,429	4,969	2,233	2,736

Biểu mẫu số 63

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Đính kèm Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-4*	*6*	*7*	*8*	*9=6-8*	*10=1+6-8*
1	Quỹ Phòng chống thiên tai		8,985		2,515	6,470	4,159		706	3,453	3,453
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	1,042	300		260	40	3		259	-256	786
3	Quỹ Bảo trợ trẻ em	250	100		90	10	94		87	6	256
4	Qũy Vì người nghèo	691	300		60	240	398		60	338	1,029
5	Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi						196			196	196
6	Hoạt động tài chính khác	279					1,838		1,884	-46	233
	Tổng cộng	**2,263**	**9,685**	**-**	**2,925**	**6,760**	**6,687**	**-**	**2,997**	**3,690**	**5,953**

Phụ lục 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Huyện	Xã	Phần chi	Tổng số	Huyện	Xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
Tổng số thu	**549,393**		**549,393**	**Tổng số chi**	**464,704**		**464,704**
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	**549,393**		**549,393**	**B. Tổng số chi cân đối ngân sách**			
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	27,393		27,393	1. Chi đầu tư phát triển	496		496
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	7,897		7,897	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	405,061		405,061
4. Thu kết dư năm trước	25,883		25,883	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	44,978		44,978	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
6. Thu viện trợ				6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	52,754		52,754
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	443,242		443,242	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	6,394		6,394
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	*252,326*		*252,326*	8. Chi hỗ trợ địa phương khác			
- Bổ sung có mục tiêu	*190,916*		*190,916*	9. Chi viện trợ			
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên				10. Chi cho vay			
				11. Các nhiệm vụ chi khác			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán	**84,688**		**84,688**				

Phụ lục 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung		Dự toán năm				Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)			
		Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã			Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định							CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	9	10
	TỔNG SỐ	**511,971**	**511,971**	**460,752**	**460,752**	**1,395,217**	**424,958**	**970,259**	**420,867**		**549,393**	**273%**	**273%**	**119%**	**119%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**76,828**	**76,828**	**25,609**	**25,609**	**881,114**	**424,958**	**456,157**	**420,867**		**35,290**	**1147%**	**1147%**	**138%**	**138%**
I	**Thu nội địa không kể dầu thô**	**76,828**	**76,828**	**25,609**	**25,609**	**881,114**	**424,958**	**456,157**	**420,867**		**35,290**	**1147%**	**1147%**	**138%**	**138%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo					64,609	48,456	16,152	16,152						
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý					19,175	14,381	4,794	4,794						
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					18,755	14,066	4,689	4,689						
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)														
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước														
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước														
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					420	315	105	105						
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)														

Nội dung		Dự toán năm				Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)			
		Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã			Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định							CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	9	10
1.1.4	Thuế tài nguyên														
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)														
	- Tài nguyên thủy điện														
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khi than theo hiệp định hợp đồng														
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý					45,434	34,075	11,358	11,358						
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					30,795	23,097	7,699	7,699						
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)														
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước														
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước														
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					14,639	10,979	3,660	3,660						
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)														
1.2.4	Thuế tài nguyên														
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)														
	- Tài nguyên thủy điện														

Nội dung		Dự toán năm				Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)			
		Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã			Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định							CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	9	10
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khi than theo hiệp định hợp đồng														
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					11,192	8,394	2,798	2,798						
2.1	Thuế giá trị gia tăng					7,690	5,767	1,922	1,922						
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)														
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt														
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước														
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp					3,502	2,627	876	876						
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)														
2.4	Thuế tài nguyên														
	Trong đó: - Tài ngyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)														
	- Tài nguyên thủy điện														
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khi than theo hiệp định hợp đồng														
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	26,820	26,820			344,645	258,486	86,159	86,161		-2	1285%	1285%		
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	26,550	26,550			223,849	167,890	55,960	55,962		-2	843%	843%		

Nội dung		Dự toán năm				Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)			
		Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã			Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định							CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	9	10
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)														
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	270	270			672	504	168	168			249%	249%		
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước														
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp														
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)					120,123	90,093	30,031	30,031						
3.4	Thuế tài nguyên														
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)														
	- Tài nguyên thủy điện														
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khi than theo hiệp định hợp đồng														
4	Thuế thu nhập cá nhân	17,890	17,890			122,962	92,894	30,068	30,068			687%	687%		
5	Thuế bảo vệ môi trường														
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước														
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước														
6	Lệ phí trước bạ	13,018	13,018	6,509	6,509	54,900		54,900	47,001		7,899	422%	422%	843%	843%
7	Các loại phí, lệ phí	890	890	890	890	13,556	10,150	3,406	397		3,010				
	Trong đó: Phí thuộc lĩnh vực đường bộ					1,373		1,373			1,373				

Nội dung		Dự toán năm				Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)			
		Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã			Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định							CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	9	10
	Trong đó: Phí thuộc lĩnh vực đường biển														
	Trong đó:PhíBVMT đối với khai thác khoáng sản														
	Trong đó: Phí tham quan														
	Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu														
	Trong đó: Lệ phí môn bài	890	890	890	890										
7.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu					10,153	10,150	4	4						
7.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu					37		37	36		1				
7.3	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu					1,025		1,025			1,025				
7.4	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu					2,341		2,341	358		1,984				
8	Các khoản thu về nhà đất	18,040	18,040	18,040	18,040	144,273	3,025	141,248	118,293		22,955	800%	800%	127%	127%
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp														
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18,040	18,040	18,040	18,040	22,955		22,955			22,955	127%	127%	127%	127%
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					59,458	3,025	56,433	56,433						
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí					3,025	3,025								
	Tiền thuê đất GTGC theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật														
8.4	Thu tiền sử dụng đất					61,860		61,860	61,860						
	Trong đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý														

Nội dung		Dự toán năm				Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)			
		Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã			Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định							CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	9	10
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý														
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý														
8.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN														
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					116,876		116,876	116,876						
9.1	Thuế giá trị gia tăng					50,475		50,475	50,475						
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp														
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế														
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt					66,401		66,401	66,401						
9.5	Thu khác														
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển					372	260	112	112						
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản														
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp														
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp														
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển														
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp														
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp														
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại					372	260	112	112						
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp					372	260	112	112						
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp														
11	Thu khác ngân sách	170	170	170	170	7,719	3,291	4,428	3,009		1,419	4541%	4541%	834%	834%
11.1	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ														

Nội dung		Dự toán năm				Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)			
		Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã			Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định							CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	9	10
11.2	Thu tiền phạt					3,477	3,268	209			209				
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông					48		48			48				
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện					3,268	3,268								
11.3	Thu tịch thu														
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu														
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước														
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ														
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác					5		5	5						
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước														
11.8	Thu khác còn lại					4,237	22	4,215	3,005		1,210				
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa														
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản					10		10			10				
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công														
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN														
	Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý														
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý														
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế														
13.2	Thu cổ tức														
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp														

Nội dung		Dự toán năm				Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)			
		Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã			Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định							CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	9	10
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ														
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý														
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý														
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước														
II	**Thu về dầu thô**														
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng														
1.1	Thuế tài nguyên														
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp														
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia bởi của Chính phủ Việt Nam														
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam														
1.5	Thuế đặc biệt														
1.6	Phu thu về dầu														
1.7	Thu chênh lệch giá dầu														
1.8	Khác														
2	Thu về Condensate theo hiệp định hợp đồng														
2.1	Thuế tài nguyên														
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp														
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam														
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam														
2.5	Thuế đặc biệt														

Nội dung		Dự toán năm				Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)			
		Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã			Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định							CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	9	10
2.6	Phụ thu về condensate														
2.7	Thu chênh lệch giá condensate														
2.8	Khác														
2.9	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)														
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**														
1	Tổng thu từ hoạt động XNK														
1.1	Thuế xuất khẩu														
1.2	Thuế nhập khẩu														
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt														
1.4	Thuế giá trị gia tăng														
1.5	Thuế nhập bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam														
1.6	Thu chênh lệch giá hàng XNK														
1.7	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện														
1.8	Phí, lệ phí hải quan														
1.9	Thu Khác														
2	Hoàn thuế GTGT														
IV	**Thu viện trợ**														
V	**Các khoản huy động theo quy định của pháp luật**														
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng														
	Các khoản huy động đóng góp khác														

Nội dung		Dự toán năm				Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)			
		Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã			Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định							CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	9	10
VI	**Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính**														
1	Thu từ các khoản cho vay của NN														
	- Thu nợ gốc cho vay														
	- Thu lãi cho vay														
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính														
VII	**Tạm thu**														
B	**Vay của ngân sách nhà nước**														
I	**Vay trong nước**														
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ														
II	**Vay ngoài nước**														
III	**Tạm vay của NSNN**														
C	**Thu chuyển giao ngân sách**	**435,143**	**435,143**	**435,143**	**435,143**	**443,242**		**443,242**			**443,242**	**102%**	**102%**	**102%**	**102%**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**435,143**	**435,143**	**435,143**	**435,143**	**443,242**		**443,242**			**443,242**	**102%**	**102%**	**102%**	**102%**
1	Bổ sung cân đối	252,326	252,326	252,326	252,326	252,326		252,326			252,326	100%	100%	100%	100%
2	Bổ sung mục tiêu	182,817	182,817	182,817	182,817	190,916		190,916			190,916	104%	104%	104%	104%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	182,817	182,817	182,817	182,817	190,916		190,916			190,916	104%	104%	104%	104%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước														
II	**Thu từ NS cấp dưới nộp lên**														
III	**Thu hỗ trợ từ địa phương khác**														

Nội dung		Dự toán năm				Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)			
		Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã			Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN		Thu NSNN cấp xã	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định							CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	9	10
D	**Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)**					**44,978**		**44,978**			**44,978**				
E	**Thu kết dư ngân sách**					**25,883**		**25,883**			**25,883**				
F	Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW														

Phụ lục 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	**460,752**	**460,752**	**464,704**			**464,704**	**88.01%**	**88.01%**
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**460,752**	**460,752**	**405,557**			**405,557**	**88.01%**	**88.01%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**500**	**500**	**496**			**496**		
II	**Chi dự trữ quốc gia**								
III	**Chi thường xuyên các lĩnh vực**	**460,252**	**460,252**	**405,061**			**405,061**	**88.01%**	**88.01%**
1	Chi quốc phòng	10,057	10,057	7,394			7,394	73.52%	73.52%
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	10,556	10,556	8,965			8,965	84.93%	84.93%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	277,265	277,265	245,591			245,591	88.58%	88.58%
4	Chi khoa học và công nghệ	3,460	3,460	54			54	1.57%	1.57%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	28	28	21			21	75.91%	75.91%
6	Chi văn hoá thông tin	1,211	1,211	909			909	75.08%	75.08%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	158	158	17			17	10.73%	10.73%
8	Chi thể dục thể thao	838	838	574			574	68.47%	68.47%
9	Chi bảo vệ môi trường						0		
10	Chi các hoạt động kinh tế	3,927	3,927	1,287			1,287	32.77%	32.77%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	110,378	110,378	113,033			113,033	102.41%	102.41%
12	Chi đảm bảo xã hội	39,575	39,575	27,215			27,215	68.77%	68.77%
15	Dự phòng ngân sách	2,798	2,798						

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
IV	**Chi trả lãi, phí tiền vay**								
1	Trả lãi, phí vay trong nước								
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ								
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước								
V	**Chi viện trợ**								
VI	**Chi cho vay**								
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								
3	Cho vay ngoài nước								
4	Cho vay khác								
VII	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**								
VIII	**Các nhiệm vụ chi khác**								
B	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**			**6,394**			**6,394**		
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới								
1.1	Bổ sung cân đối								
1.2	Bổ sung có mục tiêu								
	- Bằng nguồn vốn trong nước								
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước								
2	Chi nộp ngân sách cấp trên			6,394			6,394		
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác								
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**			**52,754**			**52,754**		

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chi chuyển nguồn			52,754			52,754		
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng								
D	**TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS**								
I	Trong đó: Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ								
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ								
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay của tổ chức khác								
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác								
E	**CHI TRẢ NỢ GỐC**								
1.1	Trả nợ gốc vay trong nước								
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ								
1.2	Trả nợ gốc vay ngoài nước								